SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT THANH ĐA

Số: 86 /QĐ-THPTTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Thạnh, ngày 05 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Công khai quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021 theo biểu số 4 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH ĐA

Lê hữu Hân

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG THPT THANH ĐA

Chương : 422 - Mã ngành KT 074

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ- THPTTĐ ngày 05/10/2022 của trường THPT Thanh Đa)

ĐV tính: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**15.965.282**			
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**15.965.282**			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**15.965.282**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.750.697			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.023.027			
3.3	Cải cách tiền lương tự chủ	254.264			
3.4	Cải cách tiền lương không tự chủ	5.937.294			
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				

Ngày 05 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Đặng Lan Anh

Hiệu trưởng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THANH ĐA

Lê Hữu Hân

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu biểu 1c

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT THANH ĐA

CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Đơn vị: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (113)	nguồn cải cách tiền lương (114)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
				1-KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	**9.004.960.560**	**8.750.697.000**	**254.263.560**	-	-	-	-
		6000		**LƯƠNG**	**4.271.124.084**	**4.153.373.168**	**117.750.916**	-	-	-	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.271.124.084	4.153.373.168	117.750.916				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	**0**						
			6049	Lương khác	0						
		6050		**TIỀN CÔNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO HỢP ĐỒNG**	**0**	-	-	-	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0						
			6099	Tiền công khác	**0**						
		6100		**PHỤ CẤP LƯƠNG**	**1.964.250.578**	**1.935.398.976**	**28.851.602**	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	76.071.920	74.052.000	2.019.920				
			6102	Phụ cấp khu vực	0						
			6103	Phụ cấp thu hút	0						
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	540.982.882	540.982.882					
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.960.000	2.904.000	56.000				
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng Nhân dân	0						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.254.624.271	1.229.674.842	24.949.429				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.440.000	4.356.000	84.000				
			6114	Phụ cấp trực	0						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (113)	nguồn cải cách tiền lương (114)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề.	54.115.105	52.442.852	1.672.253				
			6149	Phụ cấp khác	**31.056.400**	30.986.400	70.000				
		6150		**HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN, CÁC BỘ ĐI HỌC**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6200		**TIỀN THƯỞNG**	**10.430.000**	**10.430.000**	-	-	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên	**10.430.000**	10.430.000					
			6202	Thưởng đột xuất	**0**						
			6249	Thưởng khác	**0**						
		6250		**PHÚC LỢI TẬP THỂ**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6300		**CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP**	**1.112.529.289**	**1.004.868.247**	**107.661.042**	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	802.731.553	731.099.203	71.632.350				
			6302	Bảo hiểm y tế	140.893.730	128.396.550	12.497.180				
			6303	Kinh phí công đoàn	103.782.999	85.597.818	18.185.181				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	46.001.312	41.896.818	4.104.494				
			6349	Các khoản đóng góp khác	19.119.695	17.877.858	1.241.837				
		6400		**CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC CHO CÁ NHÂN**	**1.296.636.000**	**1.296.636.000**	-	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.173.636.000	1.173.636.000					
			6449	Chi khác	123.000.000	123.000.000					
		6500		**THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG**	**133.657.874**	**133.657.874**	-	-	-	-	-
			6501	Tiền điện	89.665.199	89.665.199					
			6502	Tiền nước	43.992.675	43.992.675					
		6550		**VẬT TƯ VĂN PHÒNG**	**29.721.800**	**29.721.800**	-	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	19.005.800	19.005.800					
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.245.000	4.245.000					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (113)	nguồn cải cách tiền lương (114)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			6553	Khoán văn phòng phẩm	0						
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.471.000	6.471.000					
		6600		**THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC**	**7.012.900**	**7.012.900**	-	-	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại trong nước (Không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cước truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	7.012.900	7.012.900					
			6618	Khoán điện thoại	0						
			6649	Khác	0						
		6650		**HỘI NGHỊ**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6700		**CÔNG TÁC PHÍ**	**0**	-	-	-	-	-	-
			6704	Khoán công tác phí	**0**						
			6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi	0						
			6749	Chi khác	0						
		6750		**CHI PHÍ THUÊ MƯỚN**	**0**	-	-	-	-	-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	**0**						
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0						
		6800		**CHI ĐOÀN RA**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6850		**CHI ĐOÀN VÀO**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6900		**SỬA CHỮA TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TỪ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN**	**9.999.000**	**9.999.000**	-	-	-	-	-
			6907	Nhà cửa	**0**						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	**9.999.000**	9.999.000					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (113)	nguồn cải cách tiền lương (114)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
		6950		**MUA SẮM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**	**0**	-	-	-	-	-	-
		7000		**CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH**	**10.725.000**	**10.725.000**	-	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	**0**						
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	10.725.000	10.725.000					
		7050		**MUA SẮM TÀI SẢN VÔ HÌNH**	**0**	-	-	-	-	-	-
			7051	Mua bằng sáng chế	0						
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0						
			7099	Chi khác	0						
		7150		**CHI VỀ CÔNG TÁC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**	**0**	-	-	-	-	-	-
		7750		**CHI KHÁC**	**0**	-	-	-	-	-	-
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	0						
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0						
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	0						
			7799	Chi các khoản khác	0						
		7850		**CHI CHO CÔNG TÁC ĐẢNG Ở TỔ CHỨC ĐẢNG CƠ SỞ VÀ CÁC CẤP TRÊN CƠ SỞ**	**4.356.000**	**4.356.000**	-	-	-	-	-
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng và các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	4.356.000	4.356.000					
		7950		**CHI LẬP CÁC QUỸ CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHOÁN CHI VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH**	**154.518.035**	**154.518.035**	-	-	-	-	-
			7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0						
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi	123.614.428	123.614.428					

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (113)	nguồn cải cách tiền lương (114)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng	30.903.607	30.903.607					
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0						
			7999	Chi lập các quyỹ khác.	0						
		8000		**CHI HỖ TRỢ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM**	**0**	-	-	-	-	-	-
					0						
				1-KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	**6.960.321.449**	**1.023.027.257**	**5.937.294.192**	**-**	**-**	**-**	**-**
		6000		**LƯƠNG**	**772.689.865**	-	**772.689.865**	-	-	-	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	**772.689.865**		772.689.865				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	**0**						
			6049	Lương khác	**0**						
		6050		**TIỀN CÔNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO HỢP ĐỒNG**	**0**	-	-	-	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	**0**						
			6099	Tiền công khác	**0**						
		6100		**PHỤ CẤP LƯƠNG**	**1.080.465.534**	**818.824.981**	**261.640.553**	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	**13.836.060**		13.836.060				
			6102	Phụ cấp khu vực	**0**						
			6103	Phụ cấp thu hút	**0**						
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	**0**						
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	**560.000**		560.000				
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng Nhân dân	**0**						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	**369.780.141**	133.701.386	236.078.755				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	**840.000**		840.000				
			6114	Phụ cấp trực	**0**						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (113)	nguồn cải cách tiền lương (114)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề.	694.749.333	685.123.595	9.625.738				
			6149	Phụ cấp khác	700.000		700.000				
		6150		**HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN, CÁC BỘ ĐI HỌC**	**38.652.500**	**38.652.500**	-	-	-	-	-
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú).	**0**						
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	**0**						
			6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	**0**						
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học.	**0**						
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	**36.852.500**	36.852.500					
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	**1.800.000**	1.800.000					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	**0**						
		6200		**TIỀN THƯỞNG**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6250		**PHÚC LỢI TẬP THỂ**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6300		**CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP**	**285.619.986**	**160.749.776**	**124.870.210**	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	214.558.220	117.010.537	97.547.683				
			6302	Bảo hiểm y tế	37.768.110	20.553.818	17.214.292				
			6303	Kinh phí công đoàn	15.325.009	13.702.547	1.622.462				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.213.420	6.596.693	5.616.727				
			6349	Các khoản đóng góp khác	**5.755.227**	2.886.181	2.869.046				
		6400		**CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC CHO CÁ NHÂN**	**4.778.093.564**	-	**4.778.093.564**	-	-	-	-
			6449	Chi khác	4.778.093.564		4.778.093.564				
		6500		**THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6550		**VẬT TƯ VĂN PHÒNG**	**0**	-	-	-	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (113)	nguồn cải cách tiền lương (114)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
		6600		**THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6650		**HỘI NGHỊ**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6700		**CÔNG TÁC PHÍ**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6750		**CHI PHÍ THUÊ MƯỚN**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6800		**CHI ĐOÀN RA**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6850		**CHI ĐOÀN VÀO**	**0**	-	-	-	-	-	-
		6900		**SỬA CHỮA TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TỪ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN**	**0**	-	-	-	-	-	-
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	0						
			6907	Nhà cửa	0						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	**0**						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	**0**						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	**0**						
		6950		**MUA SẮM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**	**0**	-	-	-	-	-	-
		7000		**CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH**	**4.800.000**	**4.800.000**	-	-	-	-	-
			7049	Chi phí khác	4.800.000	4.800.000					
		7050		**MUA SẮM TÀI SẢN VÔ HÌNH**	**0**	-	-	-	-	-	-
		7150		**CHI VỀ CÔNG TÁC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**	**0**	-	-	-	-	-	-
		7750		**CHI KHÁC**	**0**	-	-	-	-	-	-
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	**0**						
			7799	Chi các khoản khác	0						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN				NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
						kinh phí thường xuyên (113)	nguồn cải cách tiền lương (114)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
		7850		CHI CHO CÔNG TÁC ĐẢNG Ở TỔ CHỨC ĐẢNG CƠ SỞ VÀ CÁC CẤP TRÊN CƠ SỞ	0	-	-	-	-	-	-
		7950		CHI LẬP CÁC QUY CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHOÁN CHI VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH	0	-	-	-	-	-	-
		8000		CHI HỖ TRỢ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM	0	-	-	-	-	-	-
				TỔNG CỘNG	15.965.282.009	9.773.724.257	6.191.557.752	0	0	0	0